

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/KDTM-ST.

Ngày: 23-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài  
chính

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Văn Thị Thanh Trúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Trần Thị Ngọc Hạnh

Ông Lục Kim Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân thị  
xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham  
gia phiên tòa:** Ông Đỗ Minh Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh  
Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ  
lý số: 48/2020/TLST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp  
hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số  
46/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa  
số 28/2022/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C; địa chỉ trụ sở:  
Tầng 28, Cao ốc Saigon Trade Centre, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường B, Quận 1,  
T phố H.

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Tiêu Quang L, sinh năm 1998; chức vụ:  
Nhân viên thu hồi công nợ. Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền  
ngày 01/3/2021. Có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH H; địa chỉ: Thửa đất số 614, tờ bản đồ số 20,  
đường tỉnh 7A, ấp T, xã A, thị xã B, tỉnh B.

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984; trú tại:  
Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh N. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng  
mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984; trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh N. Vắng mặt;

2. Ông Phan Doãn T1, sinh năm 1984; trú tại: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt theo đơn xin giải quyết vắng mặt;

3. Ông Trần Văn S, sinh năm 1974; trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh N. Vắng mặt;

4. Công ty TNHH Chế biến Gỗ N; địa chỉ trụ sở: Tổ 9, ấp 3, xã M, huyện Chơn T, tỉnh B.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984; trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh N. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C (sau đây gọi là Công ty Cho thuê tài chính C) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH H (sau đây gọi là Công ty H) là khách hàng thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C.

Do Công ty H có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty Cho thuê tài chính C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C200303702 vào ngày 02/3/2020 (sau đây gọi là Hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản mà Công ty H có nhu cầu thuê tài chính là:

Hợp đồng thuê	STT	Tên tài sản	Số lượng
<b>C200303702</b>	1	Máy bào mặt dưới 400mm	01
	2	Máy đánh đầu	02
	3	Máy ghép thanh	01
	4	Máy ghép thanh	01
	5	Máy bào 04 mặt (bào thanh)	01
	6	Máy bào 04 mặt (bào thanh)	01
	7	Máy ghép ngang	01
	8	Máy ghép ngang	01
	9	Máy chà nhám 1,3m	01
	10	Máy chà nhám 1,3m	01
	11	Máy bào cuốn tự động cạnh đứng	02

	12	Máy nén khí 30hp	01
	13	Máy nén khí 20hp	01
	14	Máy cưa rong lưỡi trên	01
	15	Máy bào cuốn tự động bào hai mặt	01
<b>Tổng cộng</b>			<b>17</b>

Ngoài ra để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong hợp đồng thuê, Công ty Cho thuê tài chính C có chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S vào ngày 02/3/20220 và Thư bảo lãnh Công ty của Công ty TNHH Chế biến gỗ N vào ngày 02/3/2020.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty Cho thuê tài chính C đã ký Hợp đồng mua bán số C200303702-PC ngày 02/3/2020 với Công ty H để mua tài sản thuê nêu trên với giá là 2.568.000.000 đồng. Ngày 06/3/2020, Công ty H đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000020, số 0000021 và số 0000023 cho Công ty Cho thuê tài chính C. Ngày 02/3/2020, Công ty H đã ký giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê.

Tổng giá trị tài sản thuê là 2.568.000.000 đồng. Trong đó, Công ty H đã trả trước số tiền 1.284.000.000 đồng. Công ty Cho thuê tài chính C tài trợ vốn là 1.284.000.000 đồng.

Hàng tháng Công ty H phải thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty Cho thuê tài chính C đã tài trợ vốn cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê.

Trước khi Công ty H trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi Công ty Cho thuê tài chính C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, ... đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 Hợp đồng thuê, nếu Công ty H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty Cho thuê tài chính C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty H bồi thường thiệt hại (nếu có).

Thời hạn của hợp đồng thuê là 30 tháng, kể từ ngày 11/3/2020.

Lãi suất thuê theo hợp đồng thuê được quy định cụ thể tại Thông báo bắt đầu thuê mà Công ty Cho thuê tài chính C đã phát hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty H thường xuyên không thanh toán đúng hạn. Mặc dù Công ty Cho thuê tài chính C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty H để yêu cầu thanh toán.

Do Công ty H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 26/11/2020, Công ty Cho thuê tài chính C đã phát hành thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty H thanh toán tổng số tiền thuê còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 19/11/2020 (ngày chính thức chấm dứt hợp đồng thuê) là 1.181.884.949 đồng.

Sau đó, Công ty Cho thuê tài chính C đã nhiều lần liên hệ với Công ty H để yêu cầu thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, phía Công ty H vẫn chưa thanh toán hết số tiền thuê còn nợ cho Công ty Cho thuê tài chính C.

Ngày 23/11/2020, Công ty Cho thuê tài chính C phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến gỗ N thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến gỗ N vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty H còn nợ. Vì vậy, Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền còn nợ là 1.184.489.761 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.014.360.000 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê ngày 11/9/2020 là 167.534.949 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 20/11/2020 đến ngày 04/12/2020 là 2.604.812 đồng. Buộc Công ty TNHH H phải thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 05/12/2020 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán đầy đủ số nợ nêu trên, buộc Công ty TNHH H phải giao trả toàn bộ tài sản thuê để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C xử lý, thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ thanh toán các khoản nợ của Công ty TNHH H với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C thì buộc Công ty TNHH H tiếp tục thanh toán số tiền thuê còn thiếu.

Trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán số tiền thuê còn nợ hoặc không giao trả tài sản thuê, buộc ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến Gỗ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán xong hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

*\* Bị đơn - người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Nguyễn Ngọc T trình bày:* Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc T không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn Ngọc T không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc T không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn Ngọc T không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

2. Ông Phan Doãn T1 trình bày: Ông T1 là bạn bè đồng hương với ông Nguyễn Ngọc T từ ngoài quê ở Nghệ An. Sau này vào Bình Dương vẫn giữ liên lạc bạn bè. Sau đó vào khoảng tháng 5/2019, ông T rủ ông T1 hùn vốn mở Công ty gỗ là Công ty TNHH H. Ông T1 đã đưa cho ông T số tiền 800.000.000 đồng để góp vốn mở Công ty với ông T. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH H mà nguyên đơn cung cấp thì ông T1 chỉ góp số tiền 660.000.000 đồng là do theo ông T nói với ông T1 thì số tiền 660.000.000 đồng là tiền góp làm Công ty, còn số tiền 140.000.000 đồng còn lại là để mua máy móc làm. Ông T1 chỉ đưa tiền còn toàn bộ thủ tục T lập Công ty, làm hồ sơ, thủ tục thì đều do ông T làm. Ông T1 không biết Công ty có bao nhiêu T viên góp vốn cũng như không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào để điều hành Công ty. Khi cần thiết làm thủ tục gì cần ông T1 ký tên thì ông T đưa giấy tờ đến nhà cho ông T1 ký. Sau khi T lập Công ty thì ông T1 chỉ biết địa chỉ Công ty mà không tham gia bất kỳ hoạt động điều hành, sản xuất nào của Công ty. Theo thỏa thuận thì sau khi Công ty hoạt động thì 06 tháng chia lợi nhuận 01 lần theo cổ phần góp vốn. Từ thời điểm góp vốn tới nay ông T chỉ đưa giấy thông báo chia lợi nhuận 01 lần của 08 tháng nhưng ông T chỉ thông báo mà không đưa tiền. Do đó, từ thời điểm góp vốn tới nay ông T1 chưa nhận được tiền lời. Thời gian gần đây ông T1 biết được ông T và vợ đã bỏ đi, còn đi đâu ông T1 không rõ. Công ty H theo ông T1 biết thì đã không còn hoạt động, máy móc và tài sản cũng không còn gì do Công ty thiếu nợ nên bị siết nợ hết. Còn về ông S thì ông S cũng là đồng hương N với ông T1. Khi vào tỉnh Bình Dương thì vẫn giữ liên lạc với nhau. Ông T1 cũng biết ông S có góp vốn làm Công ty gỗ với ông T1 và ông T nhưng ông T1 không biết ông S góp số tiền là bao nhiêu. Theo ông T1 biết thì ông S cũng giống như ông T1 là chỉ góp tiền còn mọi việc đều do ông T làm. Sau khi ông T bỏ trốn thì ông T1 cũng có liên lạc với ông S, ông S cũng không biết gì về việc làm ăn của Công ty H và không biết ông T bỏ đi đâu. Thời gian gần đây thì ông T1 không liên lạc được với ông S. Còn về Công ty TNHH Chế biến Gỗ N; địa chỉ trụ sở: Tổ 9, ấp 3, xã Minh Hưng, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước thì theo ông T1 được biết Công ty này cũng của ông T. Công ty này hiện cũng không còn hoạt động gì. Đối với việc ngày 02/3/2020 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C và Công ty TNHH H có ký Hợp đồng thuê tài chính số C200303702 thì ông T1 hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn của Công ty H và ông T. Ông T1 chỉ nghe ông T nói ông T1 ký giùm giấy tờ để vay mượn thêm tiền từ ngân hàng để làm ăn cho mạnh. Ông T1 không thấy nhân viên ngân hàng nào mà ông T tự đưa

giấy nhờ ông T1 ký. Còn hợp đồng vay gì với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Q bao nhiêu tiền thì ông T1 hoàn toàn không biết. Đối với Thư bảo lãnh cá nhân ngày 02/3/2020 để đảm bảo cho khoản thanh toán của Công ty TNHH H: Ông T1 thừa nhận thư bảo lãnh này do ông T đưa ông T1 ký nói để Công ty vay thêm số tiền 800.000.000 đồng hay 900.000.000 đồng gì đó. Ông T1 không đọc nội dung mà do tin tưởng ông T nên có ký vào thư bảo lãnh này. Thư này do ông T cầm đến nhà ông T1 nhờ ông T1 ký mà không thấy nhân viên ngân hàng nào. Ông T có cam kết ông T chịu mọi trách nhiệm trả nợ, nếu không trả được thì đưa máy móc của Công ty cho Công ty Cho thuê tài chính. Ông T1 hoàn toàn không biết gì, số tiền góp vốn ông T1 cũng chưa lấy lại được nên ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính buộc ông T1 phải trả nợ thay cho Công ty H. Với tư cách là T viên góp vốn của Công ty TNHH H và với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 cho biết: Chuyện tiền góp vốn của ông T1 với ông T thì ông T1 sẽ giải quyết riêng với ông T, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trong vụ án này ông T1 không có yêu cầu gì. ông T1 không đồng ý trả nợ thay cho Công ty H.

3. Ông Trần Văn S trình bày: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Trần Văn S không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông Trần Văn S không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

4. Công ty TNHH Chế biến Gỗ N - người đại diện hợp pháp - Ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc T không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn Ngọc T không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

*\* Tại phiên tòa:*

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện: “Buộc Công ty TNHH H phải giao trả toàn bộ tài sản thuê để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C xử lý, thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ thanh toán các khoản nợ của Công ty TNHH H với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Q thì buộc Công ty TNHH H tiếp tục thanh toán số tiền thuê còn thiếu”. Nguyên đơn đồng ý cản trừ số tiền ký cược đảm bảo: 256.800.000 đồng mà Công ty Cho thuê tài chính đang giữ của Công ty H vào số tiền dư nợ gốc 1.014.360.000 đồng - 256.800.000 đồng = 757.560.000 đồng

nhưng tiền lãi vẫn không thay đổi. Các yêu cầu khởi kiện còn lại giữ nguyên. Như vậy, tại phiên tòa nguyên đơn có các yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Buộc Công ty TNHH H phải có trách nhiệm trả cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Q số tiền tính đến ngày 23/9/2022 là 1.139.318.125 đồng; nợ gốc: là 757.560.000 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê ngày 19/11/2020 là 167.524.949 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 20/11/2020 đến ngày 23/9/2022 là 214.233.176 đồng. Buộc Công ty TNHH H phải thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 24/9/2022 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán số tiền thuê còn nợ, buộc ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến Gỗ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán xong hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

- Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

*\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát trình bày:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê tài chính số C200303702 vào ngày 02/3/2020. Do đó, Tòa án xác định đây là tranh chấp về hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn là Công ty TNHH H có trụ sở chính: Thửa đất số 614, tờ bản đồ số 20, đường tỉnh 7A, ấp Tân Lập, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Theo Công văn số 38/CV- ĐKKD ngày 11/01/2021 của Phòng Đăng ký kinh danh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H là ông Nguyễn Ngọc T - Chủ tịch Hội đồng T viên kiêm Tổng Giám đốc, “có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại và chỗ ở hiện tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Theo kết quả xác minh ngày 31/12/2021 của TAND huyện Yên T, tỉnh N xác định ông Nguyễn Ngọc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, hiện tại ông T không có mặt tại địa chỉ này, không rõ thời gian đi khỏi địa phương và thời gian trở về của ông T. Theo kết quả xác minh ngày 25/4/2022 của TAND thị xã Bến Cát xác định Công ty H không còn hoạt động từ năm 2020. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn theo thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin địa chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, ông T cũng không có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Trần Văn S: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty H và Thư bảo lãnh cá nhân ngày 02/3/2020 (bút lục số 21) thì ông Trần Văn S có địa chỉ thường trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Theo kết quả xác minh ngày 31/12/2021 của TAND huyện Yên T, tỉnh N xác định ông Trần Văn S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, hiện tại ông S không có mặt tại địa chỉ này, không rõ thời gian đi khỏi địa phương và thời gian trở về của ông S. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho ông S theo thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin địa chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, ông S cũng không có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

*Công ty TNHH Chế biến Gõ N:* Theo Công văn số 24/CV- ĐKKD ngày 03/02/2021 của Phòng Đăng ký kinh danh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chế biến gỗ N là ông Nguyễn Ngọc T - Chủ tịch Hội đồng T viên kiêm Tổng Giám đốc, “có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại và chỗ ở hiện tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Theo kết quả xác minh ngày 31/12/2021 của TAND huyện Yên T, tỉnh N xác định ông Nguyễn Ngọc T có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xóm 1, xã Tăng T, huyện Yên T, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, hiện tại ông T không có mặt tại địa chỉ này, không rõ thời gian đi khỏi địa phương và thời gian trở về của ông T. Theo kết quả xác minh ngày 14/4/2022 của TAND huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước



xác định địa chỉ ấp 3, xã Minh Hưng, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước không có Công ty TNHH Chế biến gỗ N hoạt động. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho Công ty TNHH Chế biến gỗ N và người đại diện hợp pháp theo thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Công ty TNHH Chế biến gỗ N và người đại diện hợp pháp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, người đại diện hợp pháp cũng không có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty TNHH Chế biến gỗ N.

Ông Phan Doãn T1: Ông T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T1.

## [2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về nợ gốc: Xét Hợp đồng cho thuê tài chính số C200303702 vào ngày 02/3/2020 được giao kết giữa Công ty Cho thuê tài chính C và Công ty H đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Quá trình thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính thì Công ty H đã thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính được số tiền là 611.005.712 đồng, trong đó: Tiền gốc 520.791.426 đồng, tiền lãi thuê là 89.663.129 đồng, lãi quá hạn và lãi chậm thanh toán là 551.157 đồng. Kể từ ngày 20/9/2020 cho đến thời điểm Công ty Cho thuê tài chính C khởi kiện, Công ty H không thanh toán tiếp số tiền nợ đến hạn, trong đó nợ gốc còn lại là 1.014.360.000 đồng. Như vậy, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Quá trình tố tụng bị đơn không đến Tòa án tham gia cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án. Xét thấy Công ty Cho thuê tài chính C khởi kiện yêu cầu Công ty H phải trả số tiền thuê gốc là 1.014.360.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về nợ lãi: Xét thấy, tiền lãi cho thuê tài sản theo thỏa thuận của các đương sự theo Hợp đồng cho thuê tài chính là phù hợp với Điều 15, 16 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính là hợp pháp. Theo đó bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 23/9/2022 cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính mà các bên đã ký kết là có cơ sở nên có căn cứ chấp nhận. Với những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính C về việc buộc bị đơn Công ty H phải trả tiền lãi gồm: Nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê ngày 19/11/2020 là 167.524.949 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 20/11/2020 đến ngày 23/9/2022 là 214.233.176 đồng và buộc Công ty H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 24/9/2022 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính mà các bên đã ký kết là có cơ sở nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Căn cứ các thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S ngày 02/3/20220 và Thư bảo lãnh công ty của Công ty TNHH Chế biến gỗ N ngày 02/3/2020 thì ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến gỗ N có trách nhiệm trả nợ cho Công ty Cho thuê tài chính C khi Công ty H không trả được nợ theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán xong hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

[2.4] Đối với số tiền ký cược đảm bảo 256.800.000 đồng Công ty Cho thuê tài chính C đang giữ của Công ty H: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền này vào dư nợ gốc nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó số nợ gốc còn lại là 1.014.360.000 đồng - 256.800.000 đồng = 757.560.000 đồng.

[2.5] Đối với tài sản thuê, theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án căn cứ kết quả xác minh của Tòa án, lời trình bày của đại diện nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1 xác định Công ty TNHH H không còn hoạt động từ năm 2020, các tài sản thuê cũng không còn tại Công ty H, cũng như không xác định được đang ở đâu. Do đó, nguyên đơn rút lại yêu cầu xử lý tài sản cho thuê và không yêu cầu giải quyết đối với tài sản thuê. Việc rút lại yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật do đó không đặt ra xem xét giải quyết. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu này. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

[4] Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí này. Bị đơn phải chịu số tiền 5.648.574 đồng (năm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng) chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để hoàn trả cho nguyên đơn.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 112, 113 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào các Điều 16, 17 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ các Điều 35, 36, 39, 144, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Q đối với bị đơn Công ty TNHH H về việc: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

Buộc Công ty TNHH H phải có trách nhiệm trả cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C số tiền tính đến ngày 23/9/2022 là 1.139.318.125 đồng (một tỷ một trăm ba mươi chín triệu ba trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng); nợ gốc: là 757.560.000 đồng (bảy trăm năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng); nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê ngày 19/11/2020 là 167.524.949 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng); nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 20/11/2020 đến ngày 23/9/2022 là 214.233.176 đồng (hai trăm mười bốn triệu hai trăm ba mươi ba nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng).

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 23/9/2022 cho đến khi Công ty TNHH H trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số C200303702 vào ngày 02/3/2020.

Trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán số tiền thuê còn nợ thì Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV C có quyền yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, ông Phan Doãn T1, ông Trần Văn S và Công ty TNHH Chế biến Gỗ N có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán xong hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: “Trường hợp Công ty TNHH H không thanh toán đầy đủ số nợ còn thiếu thì buộc Công ty TNHH H phải giao trả toàn bộ tài sản thuê để Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C xử lý, thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ thanh toán các khoản nợ của Công ty TNHH H với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C thì buộc Công ty TNHH H tiếp tục thanh toán số tiền thuê còn thiếu.”.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bị đơn phải chịu số tiền 5.648.574 đồng (năm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng) chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để hoàn trả cho nguyên đơn.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH H phải chịu số tiền 46.179.543 đồng (bốn mươi sáu triệu một trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV C số tiền 23.767.346 đồng (hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0054105 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Văn Thị Thanh Trúc**